

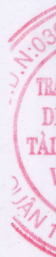


**CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
đã được kiểm toán

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên	
Ông Võ Long Bình	Thành viên	Đến 31/03/2017
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Thành viên	Từ 31/03/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đỗ Giao	Trưởng ban	Từ 31/03/2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Trưởng ban	Đến 31/03/2017
Ông Nguyễn Trọng Cường	Thành viên	Đến 31/03/2017
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Bùi Diệu Hằng	Thành viên	Từ 31/03/2017



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Nguyễn Văn Đọ**  
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 22 tháng 03 năm 2018



Số: 094/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 22/03/2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

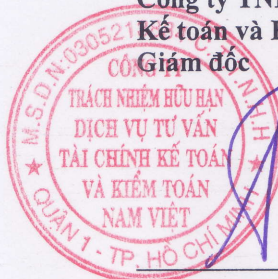
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

NAM VIỆT

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

M.S.D.N. 030521

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>28.215.640.834</b>	<b>35.967.424.156</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>7.903.321.460</b>	<b>7.924.005.837</b>
1. Tiền	111		5.875.721.460	5.924.005.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.027.600.000	2.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>2.054.728.750</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.054.728.750	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>8.489.426.897</b>	<b>13.830.300.250</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.156.641.980	10.988.076.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.500.000	211.258.132
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.127.284.917	2.630.966.078
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>9.768.163.727</b>	<b>10.213.118.069</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9.768.163.727	10.213.118.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>12.141.168.573</b>	<b>11.571.408.374</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>9.925.388.517</b>	<b>11.571.408.374</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.925.388.517	11.571.408.374
- Nguyên giá	222		57.261.715.671	56.795.419.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.336.327.154)	(45.224.011.115)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.215.780.056</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.215.780.056	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>40.356.809.407</b>	<b>47.538.832.530</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>5.296.645.936</b>	<b>11.185.400.050</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>5.296.645.936</b>	<b>11.185.400.050</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3.453.019.382	8.280.203.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	409.959.908	1.266.173.215
4. Phải trả người lao động	314		-	1.112.524.308
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.545.455	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	199.692.500	166.848.450
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.149.428.691	329.650.620
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>35.060.163.471</b>	<b>36.353.432.480</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.11	<b>35.060.163.471</b>	<b>36.353.432.480</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.836.795.688	10.948.059.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.223.367.783	5.405.373.100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.557.036	5.293.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.106.810.747	5.400.079.756
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>40.356.809.407</b>	<b>47.538.832.530</b>

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2018.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.200.002.062	100.386.492.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.200.002.062	100.386.492.626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72.654.629.848	85.381.862.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.545.372.214	15.004.630.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	351.136.183	125.135.806
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.665.846.627	2.401.370.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.501.034.407	6.015.741.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.729.627.363	6.712.654.188
11. Thu nhập khác	31		525.580.938	60.669.307
12. Chi phí khác	32		36.486.486	4.948.743
13. Lợi nhuận khác	40		489.094.452	55.720.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.218.721.815	6.768.374.752
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.111.911.068	1.368.294.996
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.106.810.747	5.400.079.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.540	1.770
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	1.540	1.770

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.218.721.815	6.768.374.752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-2.441.232.584	4.504.840.132
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(348.623.983)	(125.135.806)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.311.330.416	11.148.079.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.340.873.353	(8.739.000.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		444.954.342	162.919.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.634.944.244)	4.679.757.145
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.215.780.056)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.232.351.509)	(1.387.853.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.580.301.685)	(732.551.972)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.433.780.617</b>	<b>5.131.348.614</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(795.212.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.728.750)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348.623.983	125.135.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.498.682.506</b>	<b>(3.874.864.194)</b>





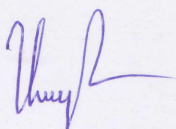
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

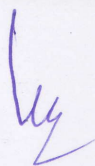
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.953.147.500)	(2.441.118.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(2.953.147.500)</b>	<b>(2.441.118.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(20.684.377)</b>	<b>(1.184.633.580)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>7.924.005.837</b>	<b>9.108.639.417</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>7.903.321.460</b>	<b>7.924.005.837</b>

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2018



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 cấp ngày 18 tháng 08 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

884-  
TY  
HƯ  
TƯ VÀ  
KẾ T  
TOÁN  
IẾT  
Ổ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	752.104.857	1.129.382.400
Tiền gửi ngân hàng	5.123.616.603	4.794.623.437
Các khoản tương đương tiền( tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng )	2.027.600.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.903.321.460</b>	<b>7.924.005.837</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Số dư tại 31/12/2017 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng sau :

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.054.728.750	1.054.728.750
Ngân hàng TMCP Công thương VN	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.054.728.750</b>	<b>2.054.728.750</b>

3. **Phải thu khách hàng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3.943.150.200	9.019.269.600
Công ty CP Bia Thanh Hóa	913.770.000	1.167.210.000
Phải thu khách hàng khác	1.299.721.780	801.596.440
<b>Cộng</b>	<b>6.156.641.980</b>	<b>10.988.076.040</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3.943.150.200	9.019.269.600
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	118.465.380	37.620.000
Công ty CP Bia Thanh Hoá	913.770.000	1.167.210.000
<b>Cộng</b>	<b>4.975.385.580</b>	<b>10.224.099.600</b>

4. **Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký quỹ, ký cược	1.927.936.000	1.958.467.500
Phải thu khác	199.348.917	672.498.578
<b>Cộng</b>	<b>2.127.284.917</b>	<b>2.630.966.078</b>

5. **Hàng tồn kho**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.765.417.844	7.068.313.363
Công cụ, dụng cụ	180.168.972	227.897.138
Thành phẩm	2.791.180.866	2.562.394.622
Hàng hoá	31.396.045	354.512.946
<b>Cộng</b>	<b>9.768.163.727</b>	<b>10.213.118.069</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.723.129.987	39.883.100.380	3.146.190.034	42.999.088	56.795.419.489
Số tăng trong năm	-	113.800.000	645.912.727	35.500.000	795.212.727
Số giảm trong năm	-	-	328.916.545	-	328.916.545
Số dư cuối năm	13.723.129.987	39.996.900.380	3.463.186.216	78.499.088	57.261.715.671
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.324.191.506	33.360.628.451	1.502.846.688	36.344.470	45.224.011.115
Số tăng trong năm	609.642.817	1.542.181.727	282.420.074	6.987.966	2.441.232.584
Số giảm trong năm	-	-	328.916.545	-	328.916.545
Số dư cuối năm	10.933.834.323	34.902.810.178	1.456.350.217	43.332.436	47.336.327.154
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.398.938.481	6.522.471.929	1.643.343.346	6.654.618	11.571.408.374
Tại ngày cuối năm	2.789.295.664	5.094.090.202	2.006.835.999	35.166.652	9.925.388.517

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 27.372.418.850 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.953.296.432	-
Chi phí khác	262.483.624	-
<b>Cộng</b>	<b>2.215.780.056</b>	<b>-</b>

**8. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	492.605.863	492.605.863	3.910.681.272	3.910.681.272
Công ty TNHH Perstima Việt Nam	1.701.029.228	1.701.029.228	2.886.475.897	2.886.475.897
Công ty TNHH RESINOPLAST VN	693.000.000	693.000.000	643.500.000	643.500.000
Công ty TNHH Kian Joo Can Việt Nam	459.205.791	459.205.791	-	-
Phải trả các đối tượng khác	107.178.500	107.178.500	839.546.288	839.546.288
<b>Cộng</b>	<b>3.453.019.382</b>	<b>3.453.019.382</b>	<b>8.280.203.457</b>	<b>8.280.203.457</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND			VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	407.284.639	1.834.127.273	1.994.661.107	246.750.805
Thuế xuất nhập khẩu	-	136.600.291	136.600.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.378.753	1.111.911.068	1.232.351.509	36.938.312
Thuế thu nhập cá nhân	91.234.823	450.739.064	415.703.096	126.270.791
Thuế đất, tiền thuê đất	610.275.000	1.431.841.000	2.042.116.000	-
Thuế, các khoản khác	-	54.878.387	54.878.387	-
<b>Cộng</b>	<b>1.266.173.215</b>	<b>5.020.097.083</b>	<b>5.876.310.390</b>	<b>409.959.908</b>

**10. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	199.692.500	152.840.000
Phải trả khác	-	14.008.450
<b>Cộng</b>	<b>199.692.500</b>	<b>166.848.450</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>9.412.470.038</b>	<b>4.753.045.511</b>	<b>34.165.515.549</b>
Lãi trong năm trước			5.400.079.756	5.400.079.756
Trích lập các quỹ		1.535.589.342	(2.010.364.559)	(474.775.217)
Chia cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thưởng Ban điều hành			(237.387.608)	(237.387.608)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>10.948.059.380</b>	<b>5.405.373.100</b>	<b>36.353.432.480</b>
Lãi trong năm nay			4.106.810.747	4.106.810.747
Trích quỹ khen thưởng		-	(1.860.071.780)	(1.860.071.780)
Chia cổ tức			(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thưởng Ban điều hành			(540.007.976)	(540.007.976)
Giảm quỹ theo KTNN		(111.263.692)	111.263.692	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>10.836.795.688</b>	<b>4.223.367.783</b>	<b>35.060.163.471</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	79.795.470.185	97.435.861.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.404.531.877	2.950.631.106
<b>Cộng</b>	<b>83.200.002.062</b>	<b>100.386.492.626</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	61.067.949.000	69.385.611.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	427.807.800	758.836.800
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	-	1.354.362.420
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	-	1.153.350.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	-	730.780.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	157.412.000	405.512.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	-	1.269.000.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	-	1.067.634.000
Công ty CP Bia Thanh hóa	9.347.945.000	10.640.775.000
<b>Cộng</b>	<b>71.001.113.800</b>	<b>86.765.861.220</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	72.654.629.848	85.381.862.334
<b>Cộng</b>	<b>72.654.629.848</b>	<b>85.381.862.334</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.623.983	118.138.598
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.512.200	6.997.208
<b>Cộng</b>	<b>351.136.183</b>	<b>125.135.806</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương, bảo hiểm	124.327.722	557.592.346
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	177.392.540	189.833.559
Chi phí khấu hao tài sản	176.553.993	181.204.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.849.399	358.930.695
Chi phí khác	808.722.973	1.113.809.711
<b>Cộng</b>	<b>1.665.846.627</b>	<b>2.401.370.505</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.792.432.057	4.708.553.194
Chi phí khấu hao tài sản	137.886.182	128.601.544
Chi phí khác	570.716.168	1.178.586.667
<b>Cộng</b>	<b>4.501.034.407</b>	<b>6.015.741.405</b>

**5. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	109.090.909	-
Thu nhập khác	416.490.029	60.669.307
<b>Cộng</b>	<b>525.580.938</b>	<b>60.669.307</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	36.486.486	4.948.743
<b>Cộng</b>	<b>36.486.486</b>	<b>4.948.743</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.218.721.815	6.768.374.752
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	90.401.636	73.100.229
- Các khoản điều chỉnh tăng	167.398.218	73.100.229
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	55.500.000	73.095.000
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	111.898.218	5.229
- Các khoản điều chỉnh giảm	76.996.582	-
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	76.996.582	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.309.123.451	6.841.474.981
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.061.824.690	1.368.294.996
Thuế TNDN năm trước	50.086.378	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	<b>1.111.911.068</b>	<b>1.368.294.996</b>

**7. Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.106.810.747	5.400.079.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(1.026.702.687)	(1.860.071.780)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.026.702.687	1.860.071.780
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	3.080.108.060	3.540.007.976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.540	1.770
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.540	1.770

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(\*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính tỷ lệ 25% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được tính toán lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2017.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.606.881.342	63.715.231.314
Chi phí nhân công	7.955.785.906	10.567.375.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.441.232.584	4.504.840.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.481.925	1.004.197.440
Chi phí khác bằng tiền	5.841.971.351	6.388.485.296
<b>Cộng</b>	<b>72.855.353.108</b>	<b>86.180.129.323</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Chia cổ tức 2016	2.068.500.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua bia các loại	5.882.897.297
Công ty CP Bia Thanh hóa	Bên liên quan	Chia cổ tức 2016	44.295.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.046.550.000	1.272.282.750

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	73.534.566.555	6.260.903.630	4.281.248.998	84.076.719.183
Chi phí trực tiếp	66.459.685.830	6.194.944.018	36.486.486	72.691.116.334
Chi phí phân bổ	5.393.632.485	-	773.248.549	6.166.881.034
- Chi phí bán hàng	1.456.970.620	-	208.876.007	1.665.846.627
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.936.661.865	-	564.372.542	4.501.034.407
- Chi phí tài chính	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	1.681.248.240	65.959.612	3.471.513.963	5.218.721.815
Thuế TNDN	404.416.353	13.191.922	694.302.793	1.111.911.068
Lợi nhuận sau thuế	1.276.831.887	52.767.690	2.777.211.170	4.106.810.747

**Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.947.524.745</b>	-	<b>3.947.524.745</b>
Phải trả người bán	3.453.019.382	-	3.453.019.382
Người mua trả trước	30.000.000		30.000.000
Phải trả khác	464.505.363	-	464.505.363
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.702.909.430</b>	-	<b>10.702.909.430</b>
Phải trả người bán	8.280.203.457	-	8.280.203.457
Người mua trả trước	30.000.000		30.000.000
Phải trả khác	2.392.705.973	-	2.392.705.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

213  
CÔNG  
NIỆM  
I VU  
TINH  
KIEM  
AM V  
P. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

	Giá trị sổ sách			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, tương đương tiền	7.903.321.460	-	7.924.005.837	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.054.728.750	-	4.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	6.156.641.980	-	10.988.076.040	-
Trả trước người bán	205.500.000	-	211.258.132	-
Phải thu khác	2.127.284.917	-	2.630.966.078	-
<b>Cộng</b>	<b>18.447.477.107</b>	<b>-</b>	<b>25.754.306.087</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ sách	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán			3.453.019.382	8.280.203.457
Người mua trả trước			30.000.000	30.000.000
Các khoản phải trả khác			464.505.363	2.392.705.973
<b>Cộng</b>			<b>3.947.524.745</b>	<b>10.702.909.430</b>

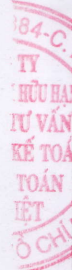
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2016 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2017.

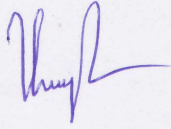




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

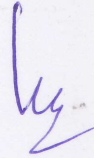
Chỉ tiêu KQKD	Năm 2016 Đã báo cáo	Năm 2016 trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.055	1.770	(255)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.055	1.770	(255)

Người lập biểu



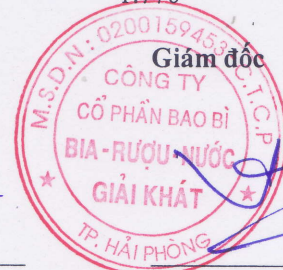
Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

